



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HÃNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Địa chỉ: Số 16 đường Lê Đại Hành - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Xuân Hường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Dũng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Kim Thu	Ủy viên
Ông Đinh Văn Cường	Ủy viên
Ông Nguyễn Đình Khái	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Bùi Xuân Hường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Khái	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM
TRUNG ƯƠNG 3
(FORIPHARM)**

Bùi Xuân Hường
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 06 tháng 08 năm 2018

Số: 538 -18/BC-TC/III-VAE

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 06/08/2018, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		149.797.558.092	128.458.514.588
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		53.242.421.998	31.566.050.481
1. Tiền	111	V.1	23.242.421.998	11.566.050.481
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.007.405.791	22.576.997.501
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	33.962.253.403	21.891.449.397
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.040.762.701	352.955.300
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.238.462.586	1.482.100.353
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1.234.072.899)	(1.234.072.899)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	-	84.565.350
IV. Hàng tồn kho	140		56.076.346.679	67.883.260.451
1. Hàng tồn kho	141	V.7	56.076.346.679	67.883.260.451
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.471.383.624	6.432.206.155
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	1.105.675.689	111.830.210
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.365.707.935	6.315.385.969
3. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	4.989.976
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		99.189.720.638	86.197.948.757
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		81.147.649.804	85.134.982.317
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	76.733.244.104	80.720.576.617
- Nguyên giá	222		124.895.560.273	124.859.560.273
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.162.316.169)	(44.138.983.656)
2. TSCĐ vô hình	227	V.8	4.414.405.700	4.414.405.700
- Nguyên giá	228		4.414.405.700	4.414.405.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	17.523.711.533	558.961.533
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		17.523.711.533	558.961.533
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		518.359.301	504.004.907
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	518.359.301	504.004.907
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		248.987.278.730	214.656.463.345

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018**(tiếp theo)*

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		69.947.822.180	68.801.117.227
I. Nợ ngắn hạn	310		65.289.021.180	62.542.316.227
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	26.299.758.789	25.599.014.681
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	319.589.217	3.338.315.536
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	12.866.123.661	4.471.582.389
4. Phải trả người lao động	314	V.16	3.090.254.009	9.477.823.297
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	552.910.111	130.487.607
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	2.474.822.644	9.294.988.452
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	15.870.000.000	8.300.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	-	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.815.562.749	1.930.104.265
II. Nợ dài hạn	330		4.658.801.000	6.258.801.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	4.658.801.000	6.258.801.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		179.039.456.550	145.855.346.118
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	179.039.456.550	145.855.346.118
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		68.000.000.000	68.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		68.000.000.000	68.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.763.527.500	25.788.527.500
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.419.268.227	8.502.510.381
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		74.856.660.823	43.564.308.237
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.030.683.130	5.229.151.319
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		57.825.977.693	38.335.156.918
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		248.987.278.730	214.656.463.345

Hải Phòng, ngày 06 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Kim Thu

Nguyễn Thị Kim Thu

Bùi Xuân Hường

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	240.982.698.037	169.865.049.384
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3.309.719.124	1.532.058.565
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10	VI.3	237.672.978.913	168.332.990.819
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	87.158.155.680	73.216.783.141
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		150.514.823.233	95.116.207.678
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	760.580.105	432.260.521
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.225.605.908	2.221.116.724
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		679.325.608	954.261.733
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	67.936.824.398	62.414.668.956
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	11.115.470.627	8.471.309.421
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		70.997.502.405	22.441.373.098
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.791.372.374	1.037.037.112
12. Chi phí khác	32	VI.8	415.051.105	574.178.212
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.376.321.269	462.858.900
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		72.373.823.674	22.904.231.998
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	14.547.845.981	4.629.733.029
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		57.825.977.693	18.274.498.969
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	7.909	2.499

Hải Phòng, ngày 06 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Thu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Thu



Bùi Xuân Hường

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

<Theo phương pháp trực tiếp>

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I	Lưu chuyển tiền từ kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	01		234.482.363.951	167.337.891.891
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(145.766.387.797)	(75.980.315.468)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(22.259.432.248)	(16.599.343.195)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(679.325.608)	(1.730.819.634)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(6.803.165.046)	(3.405.877.141)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.442.754.525	4.737.720.266
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.070.266.365)	(21.266.619.755)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		52.346.541.412	53.092.636.964
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(17.000.750.000)	(26.493.182)
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(25.000.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	25.000.000.000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		760.580.105	372.510.387
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.240.169.895)	346.017.205
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
2	Tiền chi trả vốn góp chờ các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(20.000.000)
3	Tiền thu từ đi vay	33		10.020.000.000	5.450.000.000
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.050.000.000)	(13.879.248.146)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.400.000.000)	(12.910.912.780)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.430.000.000)	(21.360.160.926)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		21.676.371.517	32.078.493.243
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31.566.050.481	17.809.665.992
	Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	53.242.421.998	49.888.159.235

Hải Phòng, ngày 06 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Kim Thu

Nguyễn Thị Kim Thu



Bùi Xuân Hường

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 3 thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4688/2003/QĐ-BYT ngày 01/09/2003 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hiện nay hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0203000632 ngày 01/12/2003. Công ty có 11 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 31/03/2016 thì vốn điều lệ của Công ty tăng lên thành là **68.000.000.000 VND** (Sáu mươi tám tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, hóa chất, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng;
- Kinh doanh, nuôi trồng, chế biến dược liệu;
- Buôn bán máy móc, thiết bị y tế./.

Trụ sở chính của Công ty: Số 16 đường Lê Đại Hành - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc của Công ty gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội: Ô đất số 6, dãy B, Lô TT5B, Dự án Tây Nam Hồ Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội;
- Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh: Số 42/74 Nguyễn Giản Thanh - Quận 10 - TP Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh tại TP Hải Phòng: Số 16 đường Lê Đại Hành - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và Chi nhánh Hà Nội, Chi nhánh Hải Phòng và Chi nhánh Hồ Chí Minh. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với các Chi nhánh và giữa các chi nhánh với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

2. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng;
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường đối với thành phẩm là sản phẩm hàng hoá.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	07 - 10

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ ô đất số 6, dãy B, lô TT5B, dự án Tây nam hồ Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội và tại địa chỉ khu dân cư Trung Nghĩa, phường Hoà Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Quyền sử dụng đất lâu dài nên Công ty không trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí đầu tư thành lập chi nhánh Hồ Chí Minh và chi phí đầu tư công trình xây dựng Nhà sản xuất viên nang mềm, dầu cao để hình thành tài sản cố định chưa hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh khi có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là các khoản chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước này thuộc tài sản lưu động phát sinh một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Công ty được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm chi phí thường KPI, trả cho đại lý theo doanh số... thực tế đã phát sinh hoặc chưa chi, chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm thuốc chữa bệnh, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, doanh thu bán các sản phẩm thiết bị y tế, doanh thu dịch vụ cho thuê kho, trông xe và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ..

Thu nhập khác của Công ty là thu nhập từ dịch vụ cho thuê kho, trông xe được ghi nhận trên cơ sở thời gian cho thuê đã hoàn thành, biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán.

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

1204
CÔNG
NHỊ
TOÁN
VIỆT
GIẤY

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Các nghĩa vụ về thuế****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 5% cho các mặt hàng thuốc và 10% cho các mặt hàng và dịch vụ khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ**1. Tiền**

	30/06/18 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	1.694.031.810	584.355.706
Tiền gửi ngân hàng	21.548.390.188	10.981.694.775
VND	21.241.290.686	10.681.694.756
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hải Phòng	15.160.569.702	7.518.831.887
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng	2.864.369.626	687.671.327
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Nam Hà Nội	968.038.675	970.714.230
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Nội	1.121.514.904	1.032.442.592
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP HCM	1.124.853.139	421.986.201
Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Bắc Hải	1.944.640	50.048.519
USD	307.099.502	300.000.019
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng	307.099.502	300.000.019
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Hồng Bàng(VND) (*)	30.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	53.242.421.998	31.566.050.481

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Các khoản tương đương tiền bao gồm:

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 166/2018/033/HĐTĐ ngày 04/06/2018, kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 4,5%/năm, ngày đáo hạn 04/07/2018
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 0104062018/TGCKH.KHDN ngày 04/06/2018, kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 5,3%/năm, ngày đáo hạn 04/07/2018
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 0126022018/TGCKH.KHDN ngày 26/06/2018, kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 5,3%/năm, ngày đáo hạn 26/07/2018
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 166/2018/038/HĐTĐ ngày 29/06/2018, kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 4,2%/năm, ngày đáo hạn 29/07/2018
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 0101032018/TGCKH.KHDN ngày 30/06/2018, kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 5,3%/năm, ngày đáo hạn 30/07/2018

2. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thương mại Dược Đông Bắc	1.605.501.426	-	1.373.781.061	-
Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Y tế	4.868.382.150	-	4.028.776.850	-
Công ty TNHH Đại Bắc	5.500.474.675	-	1.614.505.148	-
Công ty TNHH Đầu tư dược phẩm Minh Đức	3.530.166.122	-	2.142.680.782	-
Các đối tượng khác	18.457.729.030	1.234.072.899	12.731.705.556	1.234.072.899
Cộng	33.962.253.403	1.234.072.899	21.891.449.397	1.234.072.899

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**3. Trả trước cho người bán**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Du lịch Protour	353.430.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sao Vàng Việt	303.652.800	303.652.800
Các đối tượng khác	383.679.901	49.302.500
Cộng	1.040.762.701	352.955.300

4. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Phải thu người lao động	875.563.501	-	755.632.609	-
- Ký cược, ký quỹ	249.379.409	-	623.832.768	-
- Phải thu khác	113.519.676	-	102.634.976	-
Cộng	1.238.462.586	-	1.482.100.353	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018		01/01/2018	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Hàng tồn kho	-	-	-	84.565.350
Cộng	-	-	-	84.565.350

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu	1.234.072.899	-	1.234.072.899	-
Công ty "Fileon - Ukraine"	971.034.874	-	971.034.874	-
(quá hạn thanh toán 05 năm)				
Các đối tượng khác	263.038.025	-	263.038.025	-
Cộng	1.234.072.899	-	1.234.072.899	-

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	32.152.374.504	-	40.814.890.718	-
Chi phí SXKD dở dang	6.032.979.492	-	7.075.209.141	-
Thành phẩm	15.705.324.352	-	17.110.407.832	-
Hàng hoá	2.185.668.331	-	2.882.752.760	-
Cộng	56.076.346.679	-	67.883.260.451	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2018	4.414.405.700	4.414.405.700
Tăng khác	-	-
Số dư ngày 30/06/2018	4.414.405.700	4.414.405.700
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2018	-	-
Số dư ngày 30/06/2018	-	-
Giá trị còn lại		
- Tại ngày 01/01/2018	4.414.405.700	4.414.405.700
- Tại ngày 30/06/2018	4.414.405.700	4.414.405.700

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Địa chỉ: Số 16 đường Lê Đại Hành - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2018	67.133.549.559	46.244.061.859	7.443.351.888	4.038.596.967	124.859.560.273	
Mua trong kỳ	-	36.000.000	-	-	36.000.000	
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	
Tăng khác	-	-	-	-	-	
Số dư ngày 30/06/2018	67.133.549.559	46.280.061.859	7.443.351.888	4.038.596.967	124.895.560.273	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2018	12.637.810.801	25.256.545.854	3.849.430.466	2.395.196.535	44.138.983.656	
Khấu hao trong kỳ	1.159.442.052	2.212.152.812	457.324.335	194.413.314	4.023.332.513	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	
Số dư ngày 30/06/2018	13.797.252.853	27.468.698.666	4.306.754.801	2.589.609.849	48.162.316.169	
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2018	54.495.738.758	20.987.516.005	3.593.921.422	1.643.400.432	80.720.576.617	
- Tại ngày 30/06/2018	53.336.296.706	18.811.363.193	3.136.597.087	1.448.987.118	76.733.244.104	

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 50.404.455.893 VND.

- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 5.875.683.937 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

10. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
Công trình xây dựng Nhà sản xuất viên nang mềm, dầu cao (*)	558.961.533	558.961.533
Chi phí đầu tư lập Chi nhánh Hồ Chí Minh(**)	16.964.750.000	-
Cộng	17.523.711.533	558.961.533

(*) Dự án vẫn đang tiến hành, trong kỳ dự án tạm ngừng triển khai nên chưa phát sinh chi phí.

(**) Là chi phí mua tài sản trên đất và quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, tài sản trên đất đang được sửa chữa lại chưa đi vào sử dụng, đồng thời quá trình sang tên đất vẫn chưa hoàn tất nên chưa tiến hành ghi nhận TSCĐ. Dự kiến vào tháng 9/2018 sẽ hoàn thành và ghi nhận vào TSCĐ.

11. Chi phí trả trước

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	1.105.675.689	111.830.210
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.105.675.689	107.321.283
Chi phí bảo hiểm vật chất thân xe	-	4.125.000
Chi phí chờ phân bổ khác	-	383.927
b) Dài hạn	518.359.301	504.004.907
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	518.359.301	504.004.907
Cộng	1.624.034.990	615.835.117

12. Phải trả người bán

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thương mại dược liệu Sơn Tùng	4.364.022.705	4.364.022.705	2.767.529.310	2.767.529.310
Công ty TNHH Sản xuất bao bì & Thương mại Đức Thành	1.740.280.838	1.740.280.838	1.889.124.677	1.889.124.677
Công ty Cổ phần M & T Pictures	5.280.000.000	5.280.000.000	-	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hưng Thịnh	-	-	1.681.200.000	1.681.200.000
Các đối tượng khác	14.915.455.246	14.915.455.246	19.261.160.694	19.261.160.694
Cộng	26.299.758.789	26.299.758.789	25.599.014.681	25.599.014.681

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

13. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018		Số phát sinh trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	15.870.000.000	15.870.000.000	11.620.000.000	4.050.000.000	8.300.000.000	8.300.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.200.000.000	3.200.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	3.200.000.000	3.200.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng (ii)	3.200.000.000	3.200.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	3.200.000.000	3.200.000.000
Vay cá nhân (i)	12.670.000.000	12.670.000.000	10.020.000.000	2.450.000.000	5.100.000.000	5.100.000.000
Nguyễn Đình Thụ	2.920.000.000	2.920.000.000	2.820.000.000	800.000.000	900.000.000	900.000.000
Bùi Văn Hiệp	2.700.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000	750.000.000	750.000.000	750.000.000
Nguyễn Thị Hoài	-	-	-	400.000.000	400.000.000	400.000.000
Trần Thị Hào	500.000.000	500.000.000	500.000.000	-	-	-
Nguyễn Mạnh Đăng	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	2.550.000.000	2.550.000.000	-	500.000.000	3.050.000.000	3.050.000.000
b) Vay dài hạn	4.658.801.000	4.658.801.000	-	1.600.000.000	6.258.801.000	6.258.801.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng (ii)	4.658.801.000	4.658.801.000	-	1.600.000.000	6.258.801.000	6.258.801.000
Tổng cộng	20.528.801.000	20.528.801.000	11.620.000.000	5.650.000.000	14.558.801.000	14.558.801.000

(i) Khoản vay từ cán bộ công nhân viên để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh với kỳ hạn và lãi suất tiền vay theo thỏa thuận từng thời kỳ và theo thông báo của Công ty.

(ii) Khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Hồng Bàng theo hợp đồng tín dụng số 01/HM/2013 ngày 23/07/2013 với hạn mức vay 20.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 7 năm. Mục đích sử dụng khoản vay: để bổ sung vốn xây dựng phân xưởng sản xuất thuốc Đông dược. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất thả nổi, được xác định và điều chỉnh theo các quy định trong hợp đồng. Lãi suất của kỳ đầu tiên là 12,5%. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị thực hiện từ dự án.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

14. Người mua trả tiền trước

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hoà Phát	-	2.813.108.143
Vũ Duy Đề	50.000.000	50.000.200
Các đối tượng khác	269.589.217	475.207.193
Cộng	319.589.217	3.338.315.536

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND				
Khoản mục	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2018
<i>Phải nộp</i>				
Thuế GTGT hàng nội địa	-	4.270.801.244	4.270.801.244	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	682.234.063	682.234.063	-
Thuế TNDN	3.803.165.046	14.547.845.981	6.803.165.046	11.547.845.981
Thuế thu nhập cá nhân	668.417.343	1.837.356.391	2.014.356.782	491.416.952
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.682.390.000	855.529.272	826.860.728
Các loại thuế khác	-	11.100.000	11.100.000	-
Cộng	4.471.582.389	23.031.727.679	14.637.186.407	12.866.123.661

16. Phải trả người lao động

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền lương còn phải trả	3.090.254.009	4.977.823.297
Dự phòng tiền lương	-	4.500.000.000
Cộng	3.090.254.009	9.477.823.297

17. Chi phí phải trả

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Chi phí lãi vay phải trả	-	28.901.892
Trích trước chi phí khác	552.910.111	101.585.715
Cộng	552.910.111	130.487.607

18. Phải trả khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	289.601.537
Kinh phí công đoàn	141.000.000	132.986.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Bảo hiểm xã hội	3.627.083	72.596.487
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.090.727.040	7.583.225.720
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.239.468.521	1.216.578.708
Cộng	2.474.822.644	9.294.988.452

19. Vốn chủ sở hữu**19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2017	68.000.000.000	25.823.527.500	29.231.864.860	123.055.392.360
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	38.335.156.918	38.335.156.918
Chia cổ tức	-	-	(20.400.000.000)	(20.400.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	(2.702.035.156)	(2.702.035.156)
Giảm khác	-	(35.000.000)	(900.678.385)	(935.678.385)
Số dư ngày 01/01/2018	68.000.000.000	25.788.527.500	43.564.308.237	137.352.835.737
Lãi trong năm	-	-	57.825.977.693	57.825.977.693
Chia cổ tức	-	-	(20.400.000.000)	(20.400.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	(4.600.218.830)	(4.600.218.830)
Giảm khác	-	(25.000.000)	(1.533.406.277)	(1.558.406.277)
Số dư ngày 30/06/2018	68.000.000.000	25.763.527.500	74.856.660.823	168.620.188.323

(*) Giảm khác là khoản chi thù lao Hội đồng quản trị

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam	16.874.980.000	16.874.980.000
Các cổ đông khác	51.125.020.000	51.125.020.000
Cộng	68.000.000.000	68.000.000.000

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	68.000.000.000	68.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối năm	68.000.000.000	68.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20.400.000.000	13.600.000.000

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

19.4 Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.800.000	6.800.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	6.800.000	6.800.000
Cổ phiếu phổ thông	6.800.000	6.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.800.000	6.800.000
Cổ phiếu phổ thông	6.800.000	6.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

19.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2018
Quỹ đầu tư phát triển	8.502.510.381	1.916.757.846	-	10.419.268.227
Cộng	8.502.510.381	1.916.757.846	-	10.419.268.227

***) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại Điều lệ Công ty.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
USD	13.395,25	13.395,25
Tiền gửi ngân hàng	13.395,25	13.395,25

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
a) Doanh thu	240.982.698.037	169.865.049.384
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	240.982.698.037	169.865.049.384
Cộng	240.982.698.037	169.865.049.384

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	3.309.719.124	1.532.058.565
Cộng	3.309.719.124	1.532.058.565

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hoá, thành phẩm	237.672.978.913	168.332.990.819
Cộng	237.672.978.913	168.332.990.819

4. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	87.158.155.680	73.216.783.141
Cộng	87.158.155.680	73.216.783.141

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	753.480.622	432.260.521
Lãi do đánh giá lại tỷ giá phát sinh trong kỳ	7.099.483	-
Cộng	760.580.105	432.260.521

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	679.325.608	954.261.733
Chiết khấu	546.280.300	684.381.147
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	182.500
Chi phí tài chính khác	-	582.291.344
Cộng	1.225.605.908	2.221.116.724

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Thu nhập từ tiền cho thuê nhà, gửi xe	1.749.724.622	430.448.035
Thanh lý, nhượng bán công cụ dụng cụ	19.056.696	-
Thu nhập khác	22.591.056	606.589.077
Cộng	1.791.372.374	1.037.037.112

8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ	9.048.504	-
Các khoản bị phạt	16.134.316	-
Các khoản chi phí khác	389.868.285	574.178.212
Cộng	415.051.105	574.178.212

9. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	11.115.470.627	8.471.309.421
Chi phí nhân viên quản lý	4.025.545.369	3.254.413.955
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	192.505.671	228.128.429
Chi phí đồ dùng văn phòng	292.916.885	260.888.628
Khấu hao tài sản cố định	999.871.506	967.679.289
Thuế, phí, lệ phí	1.913.186.740	1.510.891.576
Chi phí dự phòng	-	169.597.946
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.087.039.092	1.900.491.814
Chi phí bằng tiền khác	604.405.364	179.217.784
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	67.936.824.398	62.414.668.956
Chi phí nhân viên bán hàng	7.707.122.400	5.203.338.780
Chi phí vật liệu bao bì	101.009.613	88.567.061
Chi phí dụng cụ đồ dùng	7.732.511	42.763.198
Khấu hao tài sản cố định	100.904.316	84.086.930
Chi phí dịch vụ mua ngoài	843.378.098	1.430.649.917
Chi phí bằng tiền khác	59.176.677.460	55.565.263.070

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	69.692.780.018	55.696.927.498
Chi phí nhân công	14.314.948.243	18.462.120.329
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.023.332.513	3.902.681.282
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.930.417.190	5.356.087.840
Chi phí bằng tiền khác	54.669.779.001	54.721.753.581
Cộng	146.631.256.965	138.139.570.530

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	240.224.931.392	169.802.288.452
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	240.224.931.392	169.802.288.452
Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	167.851.107.718	146.898.056.454
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	167.485.701.487	146.653.623.305
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	365.406.231	244.433.149
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	72.739.229.905	23.148.665.147
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14.547.845.981	4.629.733.029

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	57.825.977.693	18.274.498.969
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	57.825.977.693	18.274.498.969
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	4.047.818.439	1.279.214.928
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.800.000	6.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.909	2.499

(i) Quỹ khen thưởng phúc lợi 6 tháng đầu năm 2018 được tạm trích bằng 7% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quy định tại Điều lệ năm 2017 của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	10.020.000.000	5.450.000.000
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	10.020.000.000	5.450.000.000
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	4.050.000.000	13.879.248.146
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	4.050.000.000	13.879.248.146

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a) Danh sách các bên liên quan:**Bên liên quan**

Công ty TNHH Đại Bắc

Mối quan hệ

Cổ đông góp vốn

b) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Doanh thu	12.322.360.870	9.499.721.377
Công ty TNHH Đại Bắc	12.322.360.870	9.499.721.377

c) Số dư với các bên liên quan

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	5.500.474.675	1.614.505.148
Công ty TNHH Đại Bắc	5.500.474.675	1.614.505.148

d) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.308.209.046	2.821.737.022
Cộng	2.308.209.046	2.821.737.022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

3. Báo cáo bộ phận**3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

Các khoản mục không được phân bổ hợp lý bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng Việt Nam ("trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("xuất khẩu").

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Chi tiêu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng bộ phận đã báo cáo	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
	(1)	(2)	(3)	(4 = 1 + 2 + 3)	(6 = 4 + 5)
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	222.901.828.730	-	14.771.150.183	237.672.978.913	237.672.978.913
2. Giá vốn hàng bán	77.053.084.918	-	10.105.070.762	87.158.155.680	87.158.155.680
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	145.848.743.812	-	4.666.079.421	150.514.823.233	150.514.823.233

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Chi tiêu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng bộ phận đã báo cáo	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
	(1)	(2)	(3)	(4 = 1 + 2 + 3)	(6 = 4 + 5)
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	161.338.769.705	-	6.994.221.114	168.332.990.819	168.332.990.819
2. Giá vốn hàng bán	68.980.039.830	-	4.236.743.311	73.216.783.141	73.216.783.141
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	92.358.729.875	-	2.757.477.803	95.116.207.678	95.116.207.678

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

3.2 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các mặt hàng thuốc, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.11 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản vay	20.528.801.000	14.558.801.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	53.242.421.998	31.566.050.481
Nợ thuần	(32.713.620.998)	(17.007.249.481)
Vốn chủ sở hữu	179.039.456.550	145.855.346.118
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	0,00%	0,00%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.242.421.998	31.566.050.481
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.966.643.090	22.139.476.851
Cộng	87.209.065.088	53.705.527.332
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	20.528.801.000	14.558.801.000
Phải trả người bán và phải trả khác	28.774.581.433	34.894.003.133
Chi phí phải trả	552.910.111	130.487.607
Cộng	49.856.292.544	49.583.291.740

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

30/06/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	28.774.581.433	-	28.774.581.433
Chi phí phải trả	552.910.111	-	552.910.111
Các khoản vay	15.870.000.000	4.658.801.000	20.528.801.000

01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	34.894.003.133	-	34.894.003.133
Chi phí phải trả	130.487.607	-	130.487.607
Các khoản vay	8.300.000.000	6.258.801.000	14.558.801.000

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.242.421.998	-	53.242.421.998
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.966.643.090	-	33.966.643.090

01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.566.050.481	-	31.566.050.481
Phải thu khách hàng và phải thu khác	22.139.476.851	-	22.139.476.851

5. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty CP Dược phẩm Trung ương 3 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

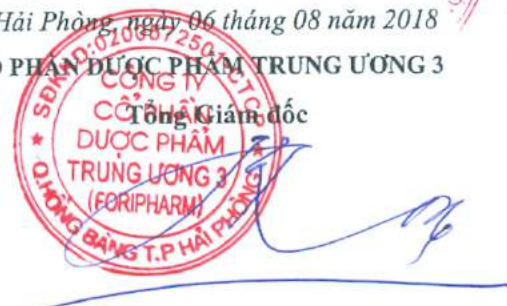
Hải Phòng, ngày 06 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Kim Thu

Nguyễn Thị Kim Thu

Bùi Xuân Hường

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DUỘC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 03-2018/CV-TGD-DP3
V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận
sau thuế BCTC soát xét 6 tháng
2018 so với cùng kỳ năm trước

Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước .
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Trước tiên Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 chân thành cảm ơn sự quan tâm hỗ trợ của các quý cơ quan trong thời gian qua.

Căn cứ khoản 2 Điều 11 Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài Chính quy định “Tổ chức niêm yết phải thực hiện công bố thông tin về Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét trong vòng 5 ngày kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo soát xét, trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có biến động 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước Công ty phải thực hiện giải trình rõ nguyên nhân xảy ra”. Thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính ngày 14/8/2018 Công ty cổ phần Dược Phẩm Trung ương 3 tiến hành công bố thông tin với nội dung Báo cáo tài chính giữa niên độ 2018 đã được soát xét có kết quả như sau:

Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng/2018	Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng /2017	So sánh 6 tháng 2018 với 6 tháng 2017	
		Chênh lệch	% CL
57.825.977.693	18.274.498.969	+39.551.478.724	+ 316,43%

Lợi nhuận sau thuế của Công ty 6 tháng năm 2018 tăng so với 6 tháng năm 2017 là 316,43% tương ứng 39.551 triệu đồng là do đẩy mạnh công tác bán hàng, công tác quảng bá sản phẩm nên doanh thu tăng 71.118 triệu đồng , bên cạnh đó trong khâu sản xuất công ty đã đề cao công tác quản lý, giám sát chặt chẽ các khâu sản xuất góp phần giảm chi phí hạ giá thành sản phẩm số liệu chi tiết như sau:

1. Doanh thu và chi phí bán sản phẩm đều tăng theo tỷ lệ tương ứng. Do tỷ lệ tăng doanh thu cao hơn dẫn đến lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của Báo cáo soát xét so với cùng kỳ năm trước tăng 48.556 triệu. Tổng lợi nhuận tăng 49.469 triệu đồng



2. Do lợi nhuận tăng nên thuế TNDN phải nộp tăng hơn 8.738 triệu đồng, làm cho lợi nhuận sau thuế giảm 9.918 triệu đồng.

Sau bù trừ tăng và giảm lợi nhuận do các nguyên nhân trên thì lợi nhuận sau thuế tăng là 39.551 triệu đồng

Trên đây là các ý kiến giải trình của Công ty về việc biến động lợi nhuận của Báo cáo tài chính giữa niên độ được soát xét năm 2018 so với cùng kỳ năm trước đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội(HNX).

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KTTK.



Bùi Xuân Hưởng

